

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015



**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Thông tin chung**

**Giấy chứng nhận đăng ký chào  
bán chứng chỉ quỹ ra công chúng**

05/GCN-UBCK cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009

**Giấy chứng nhận đăng ký thành lập  
Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở**

03/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2013

Giấy Chứng nhận đăng ký thành lập do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định. Giấy Chứng nhận đăng ký thành lập được sửa đổi theo Quyết định số 397/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015.

**Ban Đại diện Quỹ**

Ông Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiên Cường	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 4 năm 2015)
Ông Đỗ Văn Bình	Phó Chủ tịch (đến ngày 31 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (từ ngày 8 tháng 5 năm 2015)  
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (đến ngày 7 tháng 5 năm 2015)

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point  
Số 2 Ngô Đức Kế  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ**

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

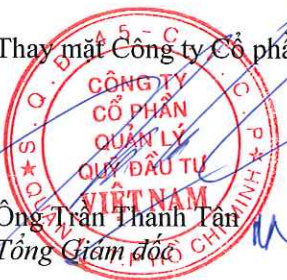
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (“Quỹ”) theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thay mặt Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

  
Ông Trần Thành Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ**

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Tôi, Nguyễn Trường Giang, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (“Quỹ”), phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



---

Ông Nguyễn Trường Giang  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng và giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 50.

### **Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Báo cáo tài chính này cũng được xác nhận bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ phù hợp với trách nhiệm và nghĩa vụ được quy định tại Hợp đồng Giám sát Quỹ ngày 9 tháng 3 năm 2015 và các quy định pháp luật hiện hành.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày các báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-611

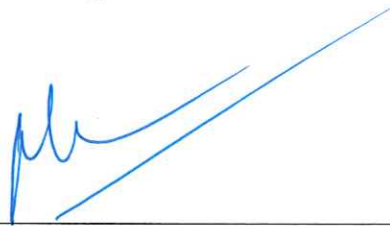


Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B01 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
<b>I</b>	<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>01</b>		<b>1.727.770.339</b>	<b>4.901.063.067</b>
1.1	Cổ tức được chia	02	11	3.095.444.000	1.037.571.600
1.2	Tiền lãi được nhận	03	11	1.301.713.419	3.447.774.033
1.3	(Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	04	12	(1.011.757.077)	1.487.808.232
1.4	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	13	(1.657.630.003)	(1.072.090.798)
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>10</b>		<b>469.022.204</b>	<b>633.945.293</b>
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	14	469.022.204	463.416.246
2.2	Chi phí lãi vay	13		-	170.529.047
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	<b>20</b>		<b>2.231.351.812</b>	<b>2.633.613.982</b>
3.1	Phí quản lý Quỹ	20.1	18	1.281.103.244	1.742.811.185
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	18	149.579.209	97.334.293
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	18	174.758.065	104.438.123
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.4	18	132.000.000	132.000.001
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	18	128.096.774	159.250.083
3.6	Chi phí hợp, Đại hội Nhà đầu tư thường niên	20.7		4.537.500	(37.203.925)
3.7	Chi phí kiểm toán	20.8		121.550.000	127.600.000
3.8	Chi phí hoạt động khác	20.10	15	239.727.020	307.384.222
<b>IV</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> (23 = 01 - 10 - 20)	<b>23</b>		<b>(972.603.677)</b>	<b>1.633.503.792</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B01 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
V	<b>TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)</b>	<b>30</b>		<b>(972.603.677)</b>	<b>1.633.503.792</b>
5.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		685.026.326	2.705.594.590
5.2	Lỗ chưa thực hiện	32		(1.657.630.003)	(1.072.090.798)
VI	<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)</b>	<b>41</b>		<b>(972.603.677)</b>	<b>1.633.503.792</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền  
của Ngân hàng Giám sát  
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng Nghiệp Vụ  
Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ  
Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B02 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản trương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.302.574.700</b>	<b>60.659.766.170</b>
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		1.302.574.700	19.159.766.170
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		-	41.500.000.000
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>120</b>		<b>36.047.092.000</b>	<b>27.742.026.000</b>
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	36.047.092.000	27.742.026.000
<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>22.572.274</b>	<b>52.541.954</b>
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		-	123.900
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		-	52.418.054
3.2.1	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136		-	52.418.054
3.3	Các khoản phải thu khác	137		22.572.274	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>37.372.238.974</b>	<b>88.454.334.124</b>
<b>II</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
1	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312		-	958.320.000
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6	28.838.486	-
3	Chi phí phải trả	316	7	273.774.032	271.431.554
4	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	319	8	113.000.000	293.005.063
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 312 + 314 + 316 + 319)</b>	<b>300</b>		<b>415.612.518</b>	<b>1.522.756.617</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B02 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 - 300)</b>	<b>400</b>		<b>36.956.626.456</b>	<b>86.931.577.507</b>
<b>1</b>	<b>Vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>411</b>	<b>9</b>	<b>51.504.182.600</b>	<b>118.852.617.400</b>
1.1	Vốn góp phát hành	412		241.031.116.300	241.031.116.300
1.2	Vốn góp mua lại	413		(189.526.933.700)	(122.178.498.900)
<b>2</b>	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>414</b>	<b>9</b>	<b>51.074.738.524</b>	<b>32.728.651.098</b>
<b>3</b>	<b>Lỗ lũy kế</b>	<b>420</b>	<b>10</b>	<b>(65.622.294.668)</b>	<b>(64.649.690.991)</b>
<b>IV</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>430</b>		<b>7.175,46</b>	<b>7.314,23</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>			<b>31/12/2015 CCQ</b>	<b>31/12/2014 CCQ</b>
<b>1</b>	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành</b>	<b>004</b>	<b>17</b>	<b>5.150.418,26</b>	<b>11.885.261,74</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền  
 của Ngân hàng Giám sát  
 Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
 Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng  
 Trưởng phòng Nghiệp Vụ  
 Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ  
 Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B03 - QM

STT	Chỉ tiêu	2015 VND	2014 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm	86.931.577.507	107.703.877.316
II	Thay đổi NAV của Quỹ trong năm	(972.603.677)	1.633.503.792
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	(972.603.677)	1.633.503.792
III	Thay đổi NAV do mua lại và phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(49.002.347.374)	(22.405.803.601)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	-	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(49.002.347.374)	(22.405.803.601)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm ( IV = I + II + III)	<b>36.956.626.456</b>	<b>86.931.577.507</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền  
của Ngân hàng Giám sát  
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng Nghiệp Vụ  
Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ  
Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B04 - QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2015 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>Mã cổ phiếu niêm yết</b>	<b>2.037.000</b>		<b>36.047.092.000</b>	<b>96,45%</b>
1	BVH	21.900	53.000	1.160.700.000	3,11%
2	CSM	49.540	24.700	1.223.638.000	3,27%
3	DIG	108.400	9.100	986.440.000	2,64%
4	DRC	26.000	43.600	1.133.600.000	3,03%
5	FLC	154.300	7.900	1.218.970.000	3,26%
6	FPT	25.500	48.300	1.231.650.000	3,30%
7	GAS	35.660	36.200	1.290.892.000	3,45%
8	GMD	60.880	42.400	2.581.312.000	6,91%
9	HAG	104.820	10.400	1.090.128.000	2,92%
10	BID	58.100	20.600	1.196.860.000	3,20%
11	HPG	41.150	29.200	1.201.580.000	3,22%
12	IJC	155.900	7.200	1.122.480.000	3,00%
13	SAM	143.400	8.500	1.218.900.000	3,26%
14	KDC	44.720	24.300	1.086.696.000	2,91%
15	MBB	88.480	14.600	1.291.808.000	3,46%
16	MSN	17.310	77.500	1.341.525.000	3,59%
17	NTL	2.000	12.500	25.000.000	0,07%
18	PET	87.210	13.300	1.159.893.000	3,10%
19	PPC	67.040	18.300	1.226.832.000	3,28%
20	PVD	49.660	26.500	1.315.990.000	3,52%
21	PVT	143.420	10.200	1.462.884.000	3,91%
22	REE	55.440	25.200	1.397.088.000	3,74%
23	VCB	25.900	43.900	1.137.010.000	3,04%
24	VNM	24.810	128.000	3.175.680.000	8,50%
25	KBC	94.560	13.100	1.238.736.000	3,31%
26	CII	57.200	21.600	1.235.520.000	3,31%
27	HVG	85.600	13.200	1.129.920.000	3,02%
28	ITA	208.100	5.600	1.165.360.000	3,12%

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B04 - QM**

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>	<b>22.572.274</b>	<b>0,06%</b>
1	Các khoản phải thu khác	22.572.274	0,06%
<b>III</b>	<b>Tiền</b>	<b>1.302.574.700</b>	<b>3,49%</b>
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.302.574.700	3,49%
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<b>37.372.238.974</b>	<b>100,00%</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền  
 của Ngân hàng Giám sát  
 Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
 Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng  
 Trưởng phòng Nghiệp Vụ  
 Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ  
 Đầu tư Việt Nam

  
 Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Quý Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B05 - QM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND (trình bày lại)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01		(972.603.677)	1.633.503.792
<b>Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b>	02		<b>1.657.630.003</b>	<b>1.072.090.798</b>
Chênh lệch giảm thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		1.657.630.003	1.072.090.798
<b>Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>	05		<b>685.026.326</b>	<b>2.705.594.590</b>
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư	06		(9.962.696.003)	28.226.873.202
Giảm phải thu về bán các khoản đầu tư	06		123.900	26.627.840.100
Giảm dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		52.418.054	2.432.935.371
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	08		(22.572.274)	159.412.155
(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư	10		(958.320.000)	958.320.000
Giảm phải trả các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	11		-	(47.415.955)
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		28.838.486	(1.128.001)
Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	15		-	(1.040.275.822)
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	16		2.342.478	(164.757.375)
(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17		(180.005.063)	223.243.270
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	19		<b>(10.354.844.096)</b>	<b>60.080.641.535</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	9	(49.002.347.374)	(22.405.803.601)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	30		<b>(49.002.347.374)</b>	<b>(22.405.803.601)</b>
<b>(Giảm)/tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)</b>	40		<b>(59.357.191.470)</b>	<b>37.674.837.934</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B05 - QM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND (trình bày lại)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>50</b>	<b>4</b>	<b>60.659.766.170</b>	<b>22.984.928.236</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	51		60.659.766.170	22.984.928.236
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	52		19.159.766.170	2.984.928.236
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52		41.500.000.000	20.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>55</b>	<b>4</b>	<b>1.302.574.700</b>	<b>60.659.766.170</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	56		1.302.574.700	60.659.766.170
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	57		1.302.574.700	19.159.766.170
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57		-	41.500.000.000
<b>Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>	<b>60</b>		<b>(59.357.191.470)</b>	<b>37.674.837.934</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền  
 của Ngân hàng Giám sát  
 Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
 Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng  
 Trưởng phòng Nghiệp Vụ  
 Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ  
 Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B06 - QM**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ban đầu dưới hình thức quỹ đại chúng dạng đóng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 14/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 2 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 397/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 03/GCN-UBCK (“Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập”) ngày 18 tháng 4 năm 2013 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 142/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 7 năm 2010 và đã được hủy niêm yết ngày 11 tháng 3 năm 2013 theo Quyết định số 31/2013/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 1 năm 2013 cho mục đích chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở.

Quỹ đã chính thức chuyển đổi thành quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở vào ngày 19 tháng 4 năm 2013 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập này, tổng số vốn Điều Lệ của Quỹ là 240.437.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 24.043.760 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành vào tháng 4 năm 2013 và đã được điều chỉnh, bổ sung 3 lần. Lần điều chỉnh, bổ sung gần nhất là vào tháng 3 năm 2015.

Mục tiêu chính của Quỹ là nắm bắt được xu hướng tăng trung hạn và dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, song song với mục tiêu bảo toàn vốn khi thị trường diễn biến không thuận lợi, dựa trên mô hình đầu tư theo xu hướng. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- a. Quỹ không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- b. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về ngân hàng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro và tài sản là cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi một tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau; trong đó phần chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định trong Điều lệ Quỹ;



## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

- c. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả giấy tờ có giá, công cụ chuyên nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi (trừ trái phiếu chính phủ);
- d. Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- e. Quỹ không đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- f. Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- h. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- i. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h, i nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá 15% so với các hạn chế nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b. Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c. Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- d. Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Sáu hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ vào ngày thứ Sáu hàng tuần. Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch này sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (đến ngày 7 tháng 5 năm 2015) và Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (từ ngày 8 tháng 5 năm 2015), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là phòng 1701-04, tầng 17, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(c), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Trước năm 2015, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Các chính sách kế toán trình bày sau đây được Quỹ áp dụng nhất quán trong năm.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(e) Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là lãi hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

#### **(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại mục 3(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

##### **(i) Phân loại**

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

##### **(ii) Ghi nhận**

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

### (iii) *Xác định giá trị*

Theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

#### *Trái phiếu*

##### ▪ Trái phiếu niêm yết

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong sổ tay định giá); hoặc
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

##### ▪ Trái phiếu không niêm yết

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có), tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (được quy định chi tiết trong sổ tay định giá); hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

#### ***Cổ phiếu***

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Mệnh giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

#### ***Chứng khoán phái sinh***

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày của báo cáo tình hình tài chính theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

#### ***Quyền mua cổ phiếu***

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo tài chính theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

#### ***Các khoản đầu tư khác***

Giá xác định theo phương pháp đã được qui định của pháp luật cho phép và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

### (iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm.

### (e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho Nhà đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

### (f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

### (g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

### (i) Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

### **(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

### **(h) Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

#### ***Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

#### ***Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

### **(i) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn**

#### ***(i) Vốn góp của nhà đầu tư***

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

#### ***Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ.

## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

### ***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ.

### **(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư***

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá của các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

### **(iii) *Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)***

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)”.

### **(iv) *Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư***

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

### **(j) *Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở***

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở đồng thời cũng phản ánh lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế), vốn góp của Nhà đầu tư và thặng dư vốn góp. Trong đó, vốn góp của Nhà đầu tư của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh chênh lệch giữa thu/chi thực tế từ việc phát hành/mua lại chứng chỉ quỹ dựa trên tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của Quỹ bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ mở, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

### **(k) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

#### **(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ đi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

#### **(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### **(l) Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

### **(m) Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ (“NAV”) được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

### (n) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

### (o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### (p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam vào thời điểm cuối năm tại các ngân hàng sau đây:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ</b>		
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	-	19.159.766.170
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	1.302.574.700	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</b>		
▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	25.500.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	16.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	1.302.574.700	60.659.766.170

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng hưởng lãi suất trong năm là từ 1,0% đến 5,2% một năm (31/12/2014: từ 1,0% đến 6,1% một năm). Trong trường hợp rút trước thời gian đáo hạn, các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất dưới 1% một năm.

**Quý Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

**5. Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quý không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quý đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở thuyết minh 3(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

	Giá mua VND [1]	Giá trị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm		Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>					
Cổ phiếu niêm yết	38.838.414.603	36.047.092.000	1.008.135.226	(3.799.457.829)	36.047.092.000
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Cổ phiếu niêm yết	28.875.718.600	27.742.026.000	767.028.158	(1.900.720.758)	27.742.026.000

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân phải trả do khấu trừ từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ	28.838.486	-

**7. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí kiểm toán	121.000.000	126.500.000
Phí báo cáo thường niên	16.154.000	58.500.330
Phí môi giới	59.493.326	43.416.466
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	26.322.581	33.032.258
Phí công tác, họp Ban Đại diện Quỹ	43.544.125	-
Phí họp đại hội thường niên	7.260.000	9.982.500
	<b>273.774.032</b>	<b>271.431.554</b>

**8. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý Quỹ	-	235.655.063
Phí lưu ký tài sản Quỹ	19.500.000	24.350.000
- Phải trả phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	15.000.000	20.000.000
- Phải trả phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	4.500.000	4.350.000
Phí giám sát Quỹ	16.500.000	11.000.000
Phí quản trị Quỹ	11.000.000	11.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	66.000.000	11.000.000
	<b>113.000.000</b>	<b>293.005.063</b>

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****9. Vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 03/GCN-UBCK ngày 18 tháng 4 năm 2013, vốn điều lệ của Quỹ là 240.437.600.000 VND tương ứng với 24.043.760 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số lượng chứng chỉ quỹ tại thời điểm chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp của Quỹ và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2014 VND	Phát sinh trong năm VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	24.103.111,63	-	24.103.111,63
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	241.031.116.300	-	241.031.116.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	(158.516.300)	-	(158.516.300)
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	240.872.600.000	-	240.872.600.000
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(12.217.849,89)	(6.734.843,48)	(18.952.693,37)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(122.178.498.900)	(67.348.434.800)	(189.526.933.700)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	32.887.167.398	18.346.087.426	51.233.254.824
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(89.291.331.502)	(49.002.347.374)	(138.293.678.876)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)</b>	CCQ	11.885.261,74	(6.734.843,48)	5.150.418,26
<b>Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)</b>	VND	118.852.617.400	(67.348.434.800)	51.504.182.600
<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)</b>	VND	32.728.651.098	18.346.087.426	51.074.738.524
<b>Lỗ lũy kế (12)</b>	VND	(64.649.690.991)	(972.603.677)	(65.622.294.668)
<b>NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)</b>	VND	86.931.577.507	(49.974.951.051)	36.956.626.456
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)</b>	VND/CCQ	7.314,23		7.175,46

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

**10. Lỗ lũy kế**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Lỗ lũy kế đầu năm	(64.649.690.991)	(66.283.194.783)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế trong năm	(972.603.677)	1.633.503.792
Trong đó		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối</i>	685.026.326	2.705.594.590
<i>Lỗ chưa thực hiện</i>	(1.657.630.003)	(1.072.090.798)
	<hr/>	<hr/>
Lỗ lũy kế cuối năm	(65.622.294.668)	(64.649.690.991)

**11. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Cổ tức được chia trong năm		
<i>Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận</i>	3.095.444.000	994.371.600
<i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	-	43.200.000
Tiền lãi được nhận trong năm		
<i>Tiền lãi phát sinh trong năm đã nhận từ tiền gửi ngân hàng</i>	1.301.713.419	2.328.966.938
<i>Tiền lãi phát sinh trong năm đã nhận từ trái phiếu</i>	-	1.109.589.041
<i>Dự thu lãi chưa đến ngày nhận</i>	-	9.218.054
	<hr/>	<hr/>
	4.397.157.419	4.485.345.633



**Quý Đầu tư Năng động Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

**12. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lỗ bán chứng khoán năm 2015 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2015 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2014 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	150.854.052.920	151.865.809.997	(1.011.757.077)	(3.355.110.577)	(2.343.353.500)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	90.769.863	90.769.863
	150.854.052.920	151.865.809.997	(1.011.757.077)	(3.264.340.714)	(2.252.583.637)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán năm 2014 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2014 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán chứng khoản lũy kế đến ngày 31/12/2013 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	135.855.642.900	135.274.266.175	581.376.725	(2.343.353.500)	(2.924.730.225)
Trái phiếu niêm yết	52.266.657.534	51.360.226.027	906.431.507	90.769.863	(815.661.644)
	188.122.300.434	186.634.492.202	1.487.808.232	(2.252.583.637)	(3.740.391.869)

**Quý Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

**13. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị trường tại ngày 31/12/2015 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch tăng/ (giảm) đánh giá lại tại ngày 31/12/2013 VND [4]	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện năm 2015 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	38.838.414.603	36.047.092.000	(2.791.322.603)	(1.133.692.600)	(1.657.630.003)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị trường tại ngày 31/12/2014 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2014 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch tăng/ (giảm) đánh giá lại tại ngày 31/12/2013 VND [4]	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện năm 2014 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	28.875.718.600	27.742.026.000	(1.133.692.600)	135.124.225	(1.268.816.825)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(196.726.027)	196.726.027
	28.875.718.600	27.742.026.000	(1.133.692.600)	(61.601.802)	(1.072.090.798)

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

**14. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	242.742.761	237.611.400
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	226.279.443	225.804.846
	<hr/>	<hr/>
	<b>469.022.204</b>	<b>463.416.246</b>

Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư được nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua bán các cổ phiếu niêm yết.

**Quý Đầu tư Năng động Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, giao dịch của Quý thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quý trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quý với từng công ty chứng khoán VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quý (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua công ty chứng khoán trong năm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4]/[5][%]	[7]	[8]
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	140.412.490.000	312.682.558.920	44,91%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	83.674.058.000	312.682.558.920	26,76%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	50.110.378.000	312.682.558.920	16,03%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Không liên quan	38.484.536.000	312.682.558.920	12,30%	0,15%	0,15%-0,50%
	<b>Tổng</b>		<b>312.681.462.000</b>		<b>100,00%</b>		

(\*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quý.

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

**15. Chi phí hoạt động khác**

	2015 VND	2014 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 18)	174.833.333	201.000.000
Chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ	43.544.125	71.907.710
Chi phí báo cáo thường niên	(26.462.330)	(3.285.970)
Phí ngân hàng	21.311.892	19.562.482
Phí thiết lập ban đầu (Thuyết minh 18)	16.500.000	-
Phí quản lý thường niên của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước	10.000.000	10.000.000
Phí báo giá chứng khoán	-	8.200.000
	239.727.020	307.384.222

**16. Giá trị tài sản ròng**

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			Tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	
	31/12/2014	86.931.577.507	11.885.261,74	7.314,23	-
1	04/01/2015	86.926.737.160	11.885.261,74	7.313,83	(0,41)
2	08/01/2015	87.300.913.114	11.885.261,74	7.345,31	31,48
3	15/01/2015	88.367.128.502	11.885.261,74	7.435,02	89,71
4	22/01/2015	87.617.463.274	11.885.261,74	7.371,94	(63,08)
5	29/01/2015	88.129.423.506	11.885.261,74	7.415,02	43,08
6	31/01/2015	87.400.669.926	11.885.261,74	7.353,70	(61,32)
7	05/02/2015	86.332.228.695	11.885.261,74	7.263,81	(89,90)
8	12/02/2015	87.744.712.116	11.885.261,74	7.382,65	118,84
9	23/02/2015	87.818.070.494	11.885.261,74	7.388,82	6,17
10	26/02/2015	88.665.122.054	11.885.261,74	7.460,09	71,27
11	28/02/2015	88.271.524.639	11.885.261,74	7.426,97	(33,12)
12	05/03/2015	88.630.249.960	11.885.261,74	7.457,16	30,18
13	12/03/2015	87.986.330.241	11.885.261,74	7.402,98	(54,18)
14	19/03/2015	86.785.922.651	11.885.261,74	7.301,98	(101,00)
15	26/03/2015	85.549.052.201	11.885.261,74	7.197,91	(104,07)
16	31/03/2015	84.670.467.470	11.885.261,74	7.123,99	(73,92)
17	02/04/2015	84.232.696.526	11.885.261,74	7.087,16	(36,83)
18	09/04/2015	84.682.423.516	11.885.261,74	7.124,99	37,84
19	16/04/2015	85.784.907.756	11.885.261,74	7.217,76	92,76
20	23/04/2015	85.202.218.134	11.885.261,74	7.168,73	(49,03)
21	30/04/2015	85.010.448.288	11.885.261,74	7.152,59	(16,14)
22	03/05/2015	85.029.357.510	11.885.261,74	7.154,18	1,59

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			Tăng/ (giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	
23	07/05/2015	83.859.584.869	11.885.261,74	7.055,76	(98,42)
24	14/05/2015	83.080.922.782	11.885.261,74	6.990,24	(65,52)
25	21/05/2015	84.115.547.997	11.885.261,74	7.077,29	87,05
26	28/05/2015	85.593.148.687	11.885.261,74	7.201,62	124,33
27	31/05/2015	85.262.008.143	11.885.261,74	7.173,75	(27,87)
28	04/06/2015	84.604.445.432	11.885.261,74	7.118,43	(55,32)
29	11/06/2015	86.906.383.538	11.885.261,74	7.312,11	193,68
30	18/06/2015	86.632.325.327	11.885.261,74	7.289,05	(23,06)
31	25/06/2015	86.856.090.420	11.885.261,74	7.307,88	18,83
32	30/06/2015	87.351.006.733	11.885.261,74	7.349,52	41,64
33	02/07/2015	88.261.615.015	11.885.261,74	7.426,13	76,61
34	09/07/2015	90.080.553.268	11.885.261,74	7.579,18	153,05
35	16/07/2015	90.435.201.543	11.885.261,74	7.609,02	29,84
36	23/07/2015	77.092.268.515	10.135.261,74	7.606,34	(2,68)
37	30/07/2015	77.090.335.830	10.135.261,74	7.606,15	(0,19)
38	31/07/2015	76.719.491.507	10.135.261,74	7.569,56	(36,59)
39	06/08/2015	75.837.231.502	10.135.261,74	7.482,51	(87,05)
40	13/08/2015	75.046.503.086	10.135.261,74	7.404,49	(78,02)
41	20/08/2015	73.925.852.911	10.135.261,74	7.293,92	(110,57)
42	27/08/2015	72.268.616.826	10.135.261,74	7.130,41	(163,51)
43	31/08/2015	70.121.383.889	9.835.261,74	7.129,59	(0,82)
44	03/09/2015	69.167.642.460	9.835.261,74	7.032,61	(96,98)
45	10/09/2015	69.839.271.631	9.835.261,74	7.100,90	68,29
46	17/09/2015	66.783.099.791	9.485.261,74	7.040,72	(60,18)
47	24/09/2015	66.297.692.484	9.185.261,74	7.217,83	177,11
48	30/09/2015	65.116.965.914	9.185.261,74	7.089,28	(128,55)
49	01/10/2015	65.196.073.359	9.185.261,74	7.097,90	8,62
50	08/10/2015	68.500.809.051	9.185.261,74	7.457,68	359,78
51	15/10/2015	68.786.829.649	9.185.261,74	7.488,82	31,14
52	22/10/2015	68.322.828.882	9.185.261,74	7.438,31	(50,51)
53	29/10/2015	68.533.538.011	9.185.261,74	7.461,25	22,94
54	31/10/2015	68.588.195.860	9.170.328,26	7.479,36	18,11
55	05/11/2015	68.939.587.392	9.170.328,26	7.517,67	38,31
56	12/11/2015	68.026.599.127	9.170.328,26	7.418,12	(99,55)
57	19/11/2015	68.131.311.502	9.170.328,26	7.429,53	11,41
58	26/11/2015	67.927.960.831	9.170.328,26	7.407,36	(22,17)
59	30/11/2015	66.883.937.729	9.170.328,26	7.293,51	(113,85)
60	03/12/2015	67.193.550.013	9.170.328,26	7.327,27	33,76
61	10/12/2015	65.637.397.370	9.150.418,26	7.173,15	(154,12)
62	17/12/2015	37.238.566.801	5.150.418,26	7.230,20	57,05

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	
63	24/12/2015	36.466.666.183	5.150.418,26	7.080,33	(149,87)
64	31/12/2015	36.956.626.456	5.150.418,26	7.175,46	95,13
	▪ Giá trị tài sản ròng bình quân năm	77.061.749.397			
	▪ Biến động NAV/ICCCQ trong năm ở mức cao nhất				359,78
	▪ Biến động NAV/ICCCQ trong năm ở mức thấp nhất				(0,19)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2014			Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	
	31/12/2013	107.703.877.316	14.922.628,27	7.217,48	-
1	02/01/2014	107.718.339.777	14.922.628,27	7.218,45	0,97
2	09/01/2014	107.923.375.019	14.922.628,27	7.232,19	13,73
3	16/01/2014	108.601.251.884	14.922.628,27	7.277,62	45,42
4	23/01/2014	109.114.316.211	14.922.628,27	7.312,00	34,38
5	31/01/2014	109.338.832.070	14.920.528,27	7.328,08	16,08
6	05/02/2014	109.434.567.850	14.920.528,27	7.334,49	6,41
7	06/02/2014	109.842.166.761	14.920.528,27	7.361,81	27,31
8	13/02/2014	111.257.618.646	14.920.528,27	7.456,68	94,87
9	20/02/2014	111.245.062.888	14.920.528,27	7.455,83	(0,85)
10	27/02/2014	112.540.748.702	14.920.528,27	7.542,67	86,83
11	28/02/2014	112.842.722.976	14.918.528,27	7.563,93	21,25
12	06/03/2014	112.642.200.105	14.918.528,27	7.550,49	(13,44)
13	13/03/2014	113.801.253.447	14.918.528,27	7.628,18	77,69
14	20/03/2014	114.849.866.424	14.918.528,27	7.698,47	70,29
15	27/03/2014	115.374.687.979	14.918.528,27	7.733,65	35,18
16	31/03/2014	114.702.569.095	14.912.528,27	7.691,69	(41,96)
17	03/04/2014	113.989.537.393	14.912.528,27	7.643,87	(47,82)
18	10/04/2014	114.619.870.089	14.912.528,27	7.686,14	42,26
19	17/04/2014	110.987.310.485	14.912.528,27	7.442,55	(243,60)
20	24/04/2014	110.047.083.297	14.912.528,27	7.379,50	(63,05)

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2014			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ
21	30/04/2014	110.174.447.659	14.912.528,27	7.388,04	8,53
22	04/05/2014	110.366.989.164	14.912.528,27	7.400,95	12,90
23	08/05/2014	109.532.038.084	14.912.528,27	7.344,96	(56,00)
24	15/05/2014	109.501.764.920	14.912.528,27	7.342,93	(2,04)
25	22/05/2014	109.592.632.288	14.912.528,27	7.349,03	6,09
26	29/05/2014	102.433.508.026	13.912.528,27	7.362,68	13,65
27	31/05/2014	102.451.689.828	13.912.528,27	7.363,98	1,30
28	05/06/2014	102.192.844.373	13.912.528,27	7.345,38	(18,61)
29	12/06/2014	102.442.041.619	13.912.528,27	7.363,29	17,91
30	19/06/2014	102.375.130.369	13.912.528,27	7.358,48	(4,81)
31	26/06/2014	102.633.320.294	13.912.528,27	7.377,04	18,56
32	30/06/2014	92.813.586.952	12.612.528,27	7.358,84	(18,20)
33	03/07/2014	93.478.747.352	12.612.528,27	7.411,57	52,73
34	10/07/2014	88.112.544.323	11.912.528,27	7.396,62	(14,96)
35	17/07/2014	88.894.278.621	11.885.261,74	7.479,37	82,74
36	24/07/2014	89.334.752.112	11.885.261,74	7.516,43	37,06
37	31/07/2014	88.221.370.818	11.885.261,74	7.422,75	(93,68)
38	07/08/2014	89.587.325.785	11.885.261,74	7.537,68	114,93
39	14/08/2014	89.989.193.504	11.885.261,74	7.571,49	33,81
40	21/08/2014	90.862.734.498	11.885.261,74	7.644,99	73,50
41	28/08/2014	92.700.423.880	11.885.261,74	7.799,61	154,62
42	31/08/2014	93.053.546.515	11.885.261,74	7.829,32	29,71
43	04/09/2014	93.065.701.009	11.885.261,74	7.830,34	1,02
44	11/09/2014	92.442.872.778	11.885.261,74	7.777,94	(52,41)
45	18/09/2014	91.628.435.737	11.885.261,74	7.709,41	(68,53)
46	25/09/2014	91.398.119.171	11.885.261,74	7.690,03	(19,39)
47	30/09/2014	91.105.528.267	11.885.261,74	7.665,42	(24,62)
48	02/10/2014	92.318.894.333	11.885.261,74	7.767,51	102,09
49	09/10/2014	92.557.709.515	11.885.261,74	7.787,60	20,09
50	16/10/2014	89.251.770.982	11.885.261,74	7.509,44	(278,16)
51	23/10/2014	89.860.075.652	11.885.261,74	7.560,63	51,18
52	30/10/2014	89.465.524.987	11.885.261,74	7.527,43	(33,20)
53	31/10/2014	90.140.140.026	11.885.261,74	7.584,19	56,76
54	06/11/2014	89.971.518.135	11.885.261,74	7.570,00	(14,19)
55	13/11/2014	89.944.396.262	11.885.261,74	7.567,72	(2,29)
56	20/11/2014	89.403.794.354	11.885.261,74	7.522,24	(45,49)
57	27/11/2014	88.296.663.819	11.885.261,74	7.429,08	(93,16)
58	30/11/2014	88.009.372.544	11.885.261,74	7.404,91	(24,18)
59	04/12/2014	88.469.794.382	11.885.261,74	7.443,65	38,73
60	11/12/2014	87.632.802.567	11.885.261,74	7.373,23	(70,43)
61	18/12/2014	86.495.512.547	11.885.261,74	7.277,54	(95,69)



**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2014			Tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	
62	25/12/2014	86.319.953.560	11.885.261,74	7.262,77	(14,77)
63	31/12/2014	86.931.577.507	11.885.261,74	7.314,23	51,46
▪ Giá trị tài sản ròng bình quân năm		99.451.241.575			
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất					(278,16)
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất					(0,85)

**17. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành**

	31/12/2015 CCQ	31/12/2014 CCQ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ		
▪ Trên một năm	5.150.418,26	11.885.261,74

**18. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**

**(a) Các bên liên quan**

*Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ*

	2015 VND	2014 VND
Phí quản lý Quỹ	1.281.103.244	1.742.811.185

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ tối đa là 2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2014: 2% một năm). Tỷ lệ phí quản lý Quỹ được Công ty Quản lý Quỹ xác định trong từng giai đoạn đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

#### Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	2015 VND	2014 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 15)	174.833.333	201.000.000

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

#### (b) Các hợp đồng then chốt khác

##### Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) - Ngân hàng Giám sát đến ngày 7 tháng 5 năm 2015

	2015 VND	2014 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	1.771.151	97.334.293
- Phí lưu ký - bảo quản tài sản	(7.423.383)	87.128.663
- Phí lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	-	(900.000)
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	9.194.534	11.105.630
Phí dịch vụ giám sát	46.483.871	104.438.123
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	46.483.871	132.000.001
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	46.483.871	159.250.083
Thu nhập lãi từ tài khoản vãng lai	9.753.696	74.151.660
	150.976.460	567.174.160

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Ngân hàng Giám sát từ ngày 8 tháng 5 năm 2015

	2015 VND	2014 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	147.808.058	-
- Phí lưu ký - bảo quản tài sản	117.346.796	-
- Phí lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	21.950.000	-
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	8.511.262	-
Phí dịch vụ giám sát	128.274.194	-
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	85.516.129	-
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	81.612.903	-
Phí thiết lập ban đầu	16.500.000	-
	<hr/>	
	459.711.284	-
	<hr/>	

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“SCB”) là Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ từ ngày 8 tháng 5 năm 2015 (Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát đến ngày 7 tháng 5 năm 2015). SCB đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ Quản trị Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và phí đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể như sau:

### Đến ngày 7 tháng 5 năm 2015

- Phí giám sát là 0,02% NAV/năm.
- Phí lưu ký là 0,06% NAV/năm.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 VND cho một giao dịch nhưng không vượt quá 0,15% NAV/năm tính trên NAV trung bình của các kỳ định giá.
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“TTLKCK”) là phí do HSBC thu hàng tháng theo biểu phí của TTLKCK sau đó thanh toán lại cho TTLKCK.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,035% NAV/năm.
- Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:
  - Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
    - + Phí duy trì nhà đầu tư hàng năm là 0,04% NAV/năm.
    - + Phí đăng ký mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng.

## **Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 - QM**

- Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm :
  - + Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 VND mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 VND mỗi đại lý.
  - + Các chi phí khác như phí gửi thư số lượng lớn, chi phí trả cổ tức, chi phí tính toán và chi trả phí hoa hồng và phí thưởng đại lý...

Tổng mức phí tối thiểu và tối đa của phí lưu ký, giám sát, phí quản trị Quỹ và phí đại lý chuyển nhượng:

- Tổng mức phí tối thiểu của phí lưu ký (không bao gồm phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán), phí giám sát, phí quản trị Quỹ và phí đại lý chuyển nhượng là 50.000.000 VND/tháng
- Tổng mức phí tối đa của phí lưu ký, giám sát, phí quản trị Quỹ và phí đại lý chuyển nhượng là 0,45% NAV/năm.

#### ***Từ ngày 8 tháng 5 năm 2015***

- **Phí giám sát:**

- NAV dưới 1.000 tỷ VND: 0,035% NAV/năm
- NAV trên 1.000 tỷ VND: 0,02% NAV/năm

Mức phí giám sát tối thiểu là 15.000.000 VND/tháng.

- **Phí lưu ký:**

- NAV dưới 600 tỷ VND: 0,06% NAV/năm
- NAV từ 600 tỷ VND đến 1.000 tỷ VND: 0,05% NAV/năm
- NAV trên 1.000 tỷ VND: 0,04% NAV/năm

Mức phí lưu ký tối thiểu là 15.000.000 VND/tháng.

- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 100.000 VND cho một giao dịch.
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“TTLKCK”) là phí do SCB thu hàng tháng theo biểu phí của TTLKCK sau đó thanh toán lại cho TTLKCK.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,02% NAV/năm. Mức phí dịch vụ quản trị Quỹ tối thiểu là 10.000.000 VND/tháng.
- **Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng:**
  - Phí đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng là 10.000.000 VND/tháng
  - Phí đăng ký mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng là 0,01% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng và miễn phí cho 400 giao dịch đầu tiên mỗi tháng.
  - Phí thực hiện quyền là 1.000.000 VND cho 1 lần cung cấp danh sách thực hiện quyền.
  - Tổng phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng không quá 0,03% NAV/năm.
  - Tổng phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng tối thiểu là 96.000.000 VND/năm (8.000.000/tháng) và luôn áp dụng mức tối thiểu này.

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****19. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở**

	2015	2014
<b>I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư</b>		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,66%	1,75%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,42%	0,20%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,34%	0,29%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,16%	0,13%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,23%	0,21%
6 Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động*100%/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm	2,90%	2,65%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (lần)	202,88%	174,22%
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)</b>		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	118.852.617.400	149.226.282.700
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	11.885.261,74	14.922.628,27
<b>2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)</b>		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	-	-
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	-	-
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(6.734.843,48)	(3.037.366,53)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(67.348.434.800)	(30.373.665.300)

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

	2015	2014	
<b>3</b>	<b>Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	51.504.182.600	118.852.617.400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	5.150.418,26	11.885.261,74
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm</b>	<b>38,88%</b>	<b>25,60%</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm</b>	<b>96,62%</b>	<b>96,22%</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm</b>	<b>0,09%</b>	<b>50,10%</b>
<b>7</b>	<b>Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm</b>	<b>74</b>	<b>81</b>
<b>8</b>	<b>NAV/ đơn vị quỹ cuối năm</b>	<b>7.175,46</b>	<b>7.314,23</b>

## 20. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm cổ phiếu niêm yết. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Trái phiếu do Quỹ đầu tư là trái phiếu chính phủ, trái phiếu do chính phủ bảo lãnh. Do đó, Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành trái phiếu.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do tính chất ngắn hạn của chúng. Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

### (b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là chứng khoán niêm yết. Các khoản đầu tư của Quỹ vào chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 2 năm VND</b>	<b>Từ 2 đến 5 năm VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>					
Chi phí phải trả	273.774.032	273.774.032	273.774.032	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	113.000.000	113.000.000	113.000.000	-	-
	<b>386.774.032</b>	<b>386.774.032</b>	<b>386.774.032</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 2 năm VND</b>	<b>Từ 2 đến 5 năm VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Phải trả về mua các khoản đầu tư	958.320.000	958.320.000	958.320.000	-	-
Chi phí phải trả	271.431.554	271.431.554	271.431.554	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	293.005.063	293.005.063	293.005.063	-	-
	<b>1.522.756.617</b>	<b>1.522.756.617</b>	<b>1.522.756.617</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.



## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

### (iii) *Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết của Quỹ là 36.047.092.000 Đồng Việt Nam (31/12/2014: 27.742.026.000 Đồng Việt Nam). Trong năm 2015, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 21% (2014: 27%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 21% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 7.569.889.320 Đồng Việt Nam (31/12/2014: 7.490.347.020 Đồng Việt Nam).

### (d) *Giá trị hợp lý*

#### (i) *So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập</i>				
▪ Các khoản đầu tư	36.047.092.000	36.047.092.000	27.742.026.000	27.742.026.000
<i>Được phân loại theo các khoản cho vay và phải thu</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.302.574.700	1.302.574.700	60.659.766.170	60.659.766.170
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	123.900	123.900
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	52.418.054	52.418.054
▪ Phải thu khác	22.572.274	22.572.274	-	-
	<b>37.372.238.974</b>	<b>37.372.238.974</b>	<b>88.454.334.124</b>	<b>88.454.334.124</b>

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-	958.320.000	958.320.000
▪ Chi phí phải trả	273.774.032	273.774.032	271.431.554	271.431.554
▪ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	113.000.000	113.000.000	293.005.063	293.005.063
	<u>386.774.032</u>	<u>386.774.032</u>	<u>1.522.756.617</u>	<u>1.522.756.617</u>

Giá trị hợp lý là giá trị mà tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

### (ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày báo cáo tình hình tài chính.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất của các cổ phiếu đó trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán là giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận, giá trị hợp lý ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (quy định chi tiết trong sổ tay định giá của Quỹ);
  - Giá mua cộng lãi lũy kế;
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

## Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM



### 21. Số liệu so sánh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày theo phương pháp trực tiếp. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Quỹ đã thay đổi việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp. Do việc thay đổi này, các số liệu so sánh được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày năm hiện hành.

### 22. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2016.

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền  
của Ngân hàng Giám sát  
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng Nghiệp Vụ  
Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ  
Đầu tư Việt Nam

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc